

1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài, chuyển giao kỹ thuật và sự năng động của khu vực châu Á - Thái Bình Dương: Những ý nghĩa của các xu hướng gần đây

Từ nửa sau những năm 80, các nước châu Á - Thái Bình Dương đã chứng kiến các dòng chảy mạnh các kỹ thuật sản xuất, bí quyết quản lý, và các kỹ năng tiếp thị, thông qua kênh đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI). Không những khối lượng các nguồn tài nguyên quản lý tăng đáng kể mà các loại nguồn tài nguyên này cũng rất đa dạng. Chúng gồm có kỹ thuật cao từ các ngành công nghiệp điện, điện tử, và các ngành có liên quan đến máy móc của Nhật Bản, các nguồn tài nguyên quản lý từ các công ty vừa và nhỏ như Nhật Bản, và các kỹ thuật cần nhiều lao động từ các NIEs châu Á. Các NIEs ngày càng giữ vai trò của người cung cấp (các kỹ thuật tiêu chuẩn hóa và cần nhiều lao động) lẫn người tiếp nhận (các kỹ thuật tương đối tinh vi từ Nhật Bản), còn AS-EAN và các nước khác đang ở thế tiếp thụ các loại tài nguyên quản lý khác nhau.

Từ khía cạnh phát triển kinh tế của khu vực châu Á - Thái Bình Dương, chúng ta có thể rút ra hai ý nghĩa từ các xu hướng chuyển giao kỹ thuật từ nửa sau những năm 80. Ý nghĩa thứ nhất liên quan đến số lượng hoặc khối lượng các dòng chảy kỹ thuật, và ý nghĩa thứ hai liên quan đến nội dung hoặc cơ cấu của các dòng chảy đó.

a. Khuyến khích công nghiệp hóa bằng những dòng chảy mạnh các nguồn tài nguyên quản lý; công nghiệp hóa hoặc phát triển kinh tế của một nước là kết quả của nhiều nỗ lực. Đây không chỉ là những nỗ lực chính trị và xã hội. Chỉ xem xét những khía cạnh kinh tế, chúng ta cũng có thể đưa ra được nhiều chỉ số quyết định tốc độ tăng trưởng kinh tế. Tiết kiệm và đầu tư có thể là những nhân tố quan trọng và trực tiếp nhất như mô hình Harrod - Domar đã đưa ra. Các chính sách công nghiệp và thương mại là những lĩnh vực khác quyết định sự thành bại của phát triển kinh tế. Tuy vậy, kinh nghiệm của Nhật Bản cũng như Hàn Quốc và Đài Loan cũng gợi ra vai trò quan trọng của các kỹ thuật nước ngoài trong quá trình công nghiệp hóa, mặc dù, tùy theo chính sách và trình độ kỹ thuật chung

ở mỗi nước, mức độ của vai trò đó cũng như các kênh được sử dụng có khác nhau.

Việc nhập khẩu các kỹ thuật nước ngoài sẽ đóng góp vào việc đổi mới quy trình và sản phẩm của các nước nhận. Những đổi mới này đã có những ảnh hưởng sâu rộng đến sự phát triển kinh tế. Ở cấp vĩ mô, ảnh hưởng này sẽ tạo ra sự chuyển biến theo chiều đi lên của chức năng sản xuất, khiến cho tốc độ tăng trưởng cao hơn tốc độ tăng của các nhân tố sản xuất. Tuy vậy, một số nghiên cứu về kinh nghiệm Nhật Bản đã cho thấy rằng việc nhập khẩu kỹ thuật đã làm tăng thêm đầu tư trong nước. Điều này liên quan đến ảnh hưởng kinh tế vĩ mô của những đổi mới. Khả năng sẵn có các kỹ thuật khiến cho các ngành

80, các công ty Nhật Bản đã đầu tư vào rất nhiều ngành công nghiệp. Đặc biệt, các dự án đầu tư sản xuất các hàng tư bản, các hàng trung gian và phụ tùng đã tăng đáng kể. Đặc điểm mới này hy vọng sẽ nâng cấp, làm sâu sắc và mở rộng được cơ cấu công nghiệp của các nước châu Á - Thái Bình Dương. Cơ cấu công nghiệp của họ dự tính sẽ tinh vi hơn, và các khoản đầu tư mới từ Nhật Bản sẽ tạo điều kiện thúc đẩy hơn nữa quá trình công nghiệp hóa trong khu vực.

b. Tạo điều kiện cho công nghiệp hóa hơn nữa của châu Á bằng cách tăng khả năng sẵn có của các trình độ kỹ thuật khác nhau:

Những xu hướng từ nửa sau những năm 80 cũng gợi cho thấy rằng ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương ngày càng có sẵn nhiều loại kỹ thuật khác nhau. Đặc biệt, đối với AS-EAN và những nước đi sau khác trong công nghiệp hóa của khu vực, họ đã có nhiều lựa chọn đối với việc chuyển giao kỹ thuật, xét cả về nguồn cung cấp kỹ thuật lẫn kênh chuyển giao. Trong khung cảnh này, sự có mặt ngày càng tăng của các công ty vừa và nhỏ và các NIEs châu Á như là những nguồn kỹ thuật mới là đặc biệt đáng lưu ý. Điểm này nhắc

chúng ta nhớ lại lập luận về chuyển giao kỹ thuật Nam - Nam trong khung cảnh "kỹ thuật thích hợp" hoặc khái niệm "khoảng cách kỹ thuật tối ưu" đã được tác giả Chen nhấn mạnh.

Giả thuyết chuyển giao kỹ thuật Nam - Nam gợi cho thấy rằng các kỹ thuật được chuyển giao trong phạm vi miền Nam, và thường từ các nước miền Nam tiên tiến cho các nước miền Nam kém phát triển, là thích hợp hơn vì sự chênh lệch về trình độ quản lý của họ nhỏ hơn nhiều so với giữa Bắc và Nam. Các kỹ thuật được các công ty vừa và nhỏ miền Bắc phát triển chuyển giao cũng có những đặc điểm như vậy. Những kỹ thuật này thường là các kỹ thuật tiêu chuẩn hóa, cần nhiều lao động, và được sử dụng vào các hoạt động quy mô nhỏ. Do vậy những kỹ thuật được chuyển giao từ các công ty vừa và nhỏ thường phù hợp với trình độ quản lý của các nước tiếp nhận miền Nam.

Khái niệm khoảng cách kỹ thuật tối ưu là một sự sửa đổi của khái niệm "khoảng cách kỹ thuật" do giả thuyết

ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀ CHUYỂN GIAO KỸ THUẬT Ở KHU VỰC CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG Ý NGHĨA ĐỐI VỚI VIỆT NAM

GS. TRẦN VĂN THỌ

Đại học Obirin và Trung tâm nghiên cứu kinh tế Nhật Bản

công nghiệp mới có thể ra đời được. Việc nhập khẩu các kỹ năng quản lý hoặc những phương pháp tổ chức mới sẽ đóng góp vào những cải thiện trong việc điều hành các ngành công nghiệp hiện có.

Với những điều kiện như vậy, chúng ta có thể nói rằng chuyển giao kỹ thuật từ nước ngoài vào không thể là một bộ phận khởi động nhưng chúng có thể là những kích thích thúc đẩy công nghiệp hóa của một nước. Do đó, nhờ khả năng tiếp thu ngày càng tăng của các nước châu Á - Thái Bình Dương, các dòng chảy kỹ thuật mạnh mẽ từ giữa những năm 80 có thể thúc đẩy hơn nữa công nghiệp hóa ở khu vực. Hơn nữa, với những đặc điểm mới của FDI Nhật Bản có thể nêu ra 2 ý nghĩa có liên quan. Thứ nhất, vì hầu hết các dự án FDI mới của Nhật Bản là hướng vào xuất khẩu, nên đầu tư trực tiếp mới từ Nhật Bản sẽ góp phần vào sự phát triển của các ngành công nghiệp có sức cạnh tranh quốc tế của các nước châu Á. Thứ hai, từ giữa những năm

"những lợi thế của sự lạc hậu" của Gersehenkron nêu ra. Theo giả thuyết khoảng cách kỹ thuật, sự chênh lệch tương đối trong trình độ phát triển giữa một nước kém phát triển và các nước tiên tiến hơn càng lớn, thì tốc độ đuổi kịp của nước kém phát triển càng nhanh. Nói cách khác, tốc độ tiên bộ kỹ thuật trong một nước tương đối lạc hậu là một hàm số tăng dần sự chênh lệch giữa trình độ kỹ thuật của bản thân nó và của các nước tiên tiến hơn. Tuy vậy, nếu sự chênh lệch quá lớn, thì sự đuổi kịp có lẽ là không thể có vì sự khác nhau về khả năng kỹ thuật lớn đến mức nước lạc hậu này không thể áp dụng hoặc tiếp thu được kỹ thuật tiên tiến. Vì lý do này, Chen đã nêu ra khái niệm "khoảng cách kỹ thuật tối ưu". Nếu khoảng cách này nằm trong phạm vi thích hợp nhất định, thì tốc độ thay đổi kỹ thuật ở khu vực lạc hậu có xu hướng tăng nhanh song tốc độ đó sẽ giảm xuống cùng với việc mở rộng hơn nữa khoảng cách này. Mức mà tại đó tốc độ đuổi kịp đạt tối đa là mức tối ưu.

Khi giải thích về sự phát triển liên tục của công nghiệp hóa ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương trong chừng 25 năm qua, Kosai đã nêu ra 3 nhân tố, trong đó điều thứ vị là nhân tố thứ hai lại tương tự với giả thuyết "khoảng cách kỹ thuật tối ưu": (1) Ảnh hưởng biểu trưng của các mô hình phát triển liên tục và dễ noi theo của một nước đã đóng góp vào sự phát triển của các nước láng giềng. (2) Mức độ khác nhau hợp lý về trình độ phát triển kinh tế giữa các nước trong khu vực có nghĩa là mỗi nước có thể dễ tìm ra một mục tiêu và các cơ hội đuổi kịp, những lợi ích hy vọng ở việc đuổi kịp này là cao. (3) Những nước đang bị đuổi theo đã coi sự phát triển của những nước đi sau là một thách thức, và sự cạnh tranh này khiến họ càng đẩy mạnh hơn nữa sự phát triển riêng của mình".

Từ những vấn đề trên, chúng ta có thể giả thuyết rằng vai trò ngày càng tăng của các xí nghiệp vừa và nhỏ và của các NIEs châu Á như là những người cung cấp kỹ thuật sẽ tạo điều kiện cho việc công nghiệp hóa hơn nữa trong khu vực. Đặc biệt, việc chuyển giao tích cực những kỹ thuật như thế sẽ giúp đỡ được sự phát triển của rất nhiều các ngành công nghiệp cần nhiều lao động, quy mô nhỏ (các phụ tùng, các sản phẩm ngoại vi và các ngành công nghiệp hỗ trợ khác) có tác dụng hỗ trợ được cho sự phát triển của các ngành công nghiệp quy mô lớn, cần nhiều vốn, và phức tạp về kỹ thuật. Việc đẩy mạnh sự phát triển của các ngành công nghiệp hỗ trợ như thế sẽ tăng cường hơn nữa cơ sở công nghiệp của ASEAN và những

nước đến sau khác trong khu vực.

Ở cấp kinh tế vi mô, không phải mọi công ty trong một nước, đặc biệt một nền kinh tế tương đối lớn đã đạt tới một trình độ công nghiệp hóa nào đó, đều có trình độ kỹ thuật như nhau. Hầu hết các nước thành viên ASEAN hiện đều là những nước thuộc loại này. Ở những nước này, một số công ty tương đối lớn, đã tích lũy được những nguồn tài nguyên quản lý đáng kể, kể cả một lực lượng lao động lớn có chất lượng cao, có thể tiếp thu có hiệu quả các kỹ thuật cao do các công ty lớn Nhật Bản chuyển giao.

Nói cách khác, khu vực châu Á - Thái Bình Dương hiện đã tiếp cận được các nguồn kỹ thuật khác nhau. Kết hợp với khả năng tiếp thu ngày càng tăng của những nước trong khu vực, những xu hướng mới trong chuyển giao kỹ thuật từ nửa sau những năm 80 có lẽ sẽ tạo thuận lợi và đẩy mạnh hơn nữa công nghiệp hóa ở khu vực này.

II. Việt Nam và làn sóng FDI mới ở châu Á: những nhận xét kết luận:

Như phần trên đã chỉ ra, từ giữa những năm 80, khu vực Tây Thái Bình Dương đã bao trùm bởi một làn sóng mới các nguồn tài nguyên quản lý chủ yếu do các công ty xuyên quốc gia của chính khu vực chuyển giao. Xét cả về chất lượng và số lượng, các dòng chảy FDI mới rất khác so với đầu tư trong nửa đầu những năm 80 trở về trước. Thứ nhất, tầm vóc của FDI ở châu Á đã mở rộng với tốc độ cao. Thứ hai, đã xuất hiện những người cung cấp mới các nguồn tài nguyên quản lý ở châu Á. Đài Loan, Hàn Quốc, và các NIEs châu Á khác ngày càng trở thành các nguồn FDI có ý nghĩa trong khu vực. Thứ ba, dù đã xuất hiện những người cung cấp FDI mới, cơ cấu ngành công nghiệp của FDI của các NIEs châu Á vẫn khác đáng kể so với FDI của Nhật Bản. Trong FDI của Nhật Bản, tỷ trọng của các ngành công nghiệp phức tạp về kỹ thuật đã tăng đáng kể. Điều này được phản ánh một phần ở sự có mặt ngày càng tăng của các ngành công nghiệp điện và điện tử, là những ngành ngày càng kèm theo việc chuyển giao các kỹ thuật cao. Trái lại, FDI của Đài Loan và Hàn Quốc vào ASEAN đã tập trung vào các ngành công nghiệp cần nhiều lao động và tiêu chuẩn hóa về kỹ thuật, như thực phẩm, dệt và may mặc, giấy dếp và hàng da, gỗ và đồ gỗ, và các sản phẩm linh tinh. Thứ tư, trong một thời gian tương đối ngắn, làn sóng FDI mới này đã lan rộng ra rất nhiều nước có trình độ phát triển kinh tế khác nhau.

Do vậy, từ nửa sau những năm 80, các nước châu Á - Thái Bình Dương đã chứng kiến những dòng

chảy mạnh kỹ thuật sản xuất bí quyết quản lý, và kỹ năng tiếp thị. Không những khối lượng các nguồn tài nguyên quản lý tăng lên đáng kể mà các loại nguồn tài nguyên này cũng rất đa dạng. Chúng bao gồm những kỹ thuật cao từ Nhật Bản và những kỹ thuật cần nhiều lao động từ các NIEs châu Á. Làn sóng FDI mới với những nội dung này gợi cho thấy rằng ở khu vực châu Á Thái Bình Dương ngày càng sẵn có rất nhiều loại tài nguyên quản lý khác nhau. Đặc biệt đối với các nước ASEAN và những nước đi sau khác trong công nghiệp hóa của khu vực, họ đã có nhiều lựa chọn về việc chuyển giao các nguồn tài nguyên, cả về mặt những người cung cấp lẫn loại kỹ thuật.

Dù về mặt địa lý nằm ở giữa "trung tâm tăng trưởng" (khu vực châu Á - Thái Bình Dương), song nền kinh tế VN đã bị suy thoái trong một thời gian dài. Ngoài những thiếu sót của chế độ quản lý kinh tế cũ, sự suy thoái này có thể là do việc nước này bị cô lập với sự phân công lao động năng động ở khu vực. Trong khi hầu hết các nước ASEAN và các vùng bờ biển của Trung Quốc đều có tốc độ tăng trưởng cao, nhờ việc cải tổ cơ cấu của các nền kinh tế Nhật Bản và các NIEs châu Á, và việc cung cấp ngày càng tăng vốn và kỹ thuật của Nhật Bản của NIEs, thì VN lại bị kẹt về thể chế trong sự phân công lao động không có hiệu quả ở Đông Á cho đến giữa những năm 80.

Tuy vậy, từ cuối những năm 80, làn sóng FDI mới của châu Á đã lan sang VN và đã thúc đẩy nước này tham gia vào sự phân công lao động ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Sự phát triển kinh tế ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương trong vài thập kỷ qua có thể được coi là một quá trình đuổi kịp bởi các nước đi sau trong công nghiệp hóa. Quá trình này được mô tả như là "mô hình đàn nhạn bay". Hàn Quốc và các NIEs khác đã đuổi kịp Nhật Bản từ những năm 60, bắt đầu bằng các ngành công nghiệp cần nhiều lao động và sau đó mở rộng sang các ngành cần nhiều vốn và kỹ thuật. Gần đây hơn, Trung Quốc và ASEAN cũng đã tham gia vào quá trình này bằng cách cố gắng đuổi kịp các NIEs châu Á trong các ngành công nghiệp cần nhiều lao động. Do những xu hướng hiện nay trong FDI châu Á vào VN, rất có thể là VN sẽ gia nhập vào quá trình phát triển "đàn nhạn bay" này như là một bộ phận của tầng thấp của công nghiệp hóa của khu vực ■

Tham luận trong hội thảo "Phát triển kinh tế VN và khu vực châu Á - Thái Bình Dương" tại Tokyo, Nhật Bản".